

Meeting your new neighbor

近所に引っ越しのあいさつをする



SAY THIS / こう言おう

隣に引っ越し
てきました。

Tonari ni hikkoshite kimashita.



-  Introduce yourself to a neighbor after moving in next door.
-  Giới thiệu với hàng xóm sau khi chuyển đến nhà bên cạnh.
-  Apresente-se ao vizinho depois de se mudar para a casa ao lado.
-  Ipakilala ang sarili sa kapitbahay matapos lumipat sa katabing bahay.
-  搬到隔壁后向邻居自我介绍时说。
-  Perkenalkan diri kepada tetangga setelah pindah ke sebelah rumahnya.
-  隣の家へ引っ越してきたとあいさつする時に。